Mẫu số B01-DN

CÔNG TY CP BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

72 Trường Chinh - Quận Đống Đa - Hà Nội

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**86,441,767,025**	**73,425,723,660**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9,358,728,799**	**18,448,936,812**
1. Tiền	111	V.01	9,358,728,799	18,448,936,812
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**46,110,147,202**	**21,609,518,538**
1. Phải thu của khách hàng	131		29,627,444,349	21,426,397,769
2. Trả trước cho người bán	132		16,226,535,809	167,437,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	256,167,044	15,683,769
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**29,484,945,320**	**31,662,644,618**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,484,945,320	31,662,644,618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,487,945,704**	**1,704,623,692**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			18,750,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,487,945,704	1,685,873,692
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**60,654,876,667**	**59,672,229,414**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**59,956,913,573**	**58,867,186,270**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	58,232,604,482	57,178,786,270
- Nguyên giá	222		108,752,621,069	99,195,212,094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-50,520,016,587	(42,016,425,824)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,724,309,091	1,688,400,000
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,000,000**	**10,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**687,963,094**	**795,043,144**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	687,963,094	795,043,144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**147,096,643,692**	**133,097,953,074**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**56,682,360,708**	**53,302,533,788**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**38,406,080,148**	**45,443,072,848**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13,625,768,407	16,984,838,621
2. Phải trả người bán	312		5,852,053,302	12,330,624,733
3. Người mua trả tiền trước	313		2,978,923,754	4,388,533,875
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,781,221,930	2,568,717,360
5. Phải trả người lao động	315		8,145,627,351	2,484,110,517
6. Chi phí phải trả	316	V.17	456,879,800	229,791,171
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,296,064,662	4,485,275,629
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng,phúc lợi	323		1,269,540,942	1,971,180,942
II. Nợ dài hạn	**330**		**18,276,280,560**	**7,859,460,940**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,153,631,080	7,758,366,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		122,649,480	101,094,860
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**90,414,282,984**	**79,795,419,286**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**90,414,282,984**	**79,795,419,286**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,000,000,000	54,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,141,431,638	15,141,431,638
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			2,066,032
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,111,856,788	9,111,856,788
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,540,064,828	1,540,064,828
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,620,929,730	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**147,096,643,692**	**133,097,953,074**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2010

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

PCT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Đã ký)

VŨ HỒNG TUYẾN